

**CÔNG TY CP
XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN
NĂM CĂN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và tại ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Hội đồng quản trị

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	
Ông Mai Xuân Phong	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Hoài Thanh	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 21/05/2021
Bà Đỗ Thị Việt Hoa	Ủy viên	
Ông Nguyễn Đức Lộc	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 21/05/2021
Ông Ngô Minh Hiển	Ủy viên	
Ông Trần Thiện	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 21/05/2021
Ông Lê Vĩnh Hòa	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 21/05/2021

Ban Kiểm soát

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	
Ông Lê Vĩnh Hòa	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 21/05/2021
Ông Trần Hữu Hoàng	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 21/05/2021
Ông Thái Bá Nam	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Cảnh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 21/05/2021
Bà Phạm Thị Thúy Hằng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/05/2021

Ban Tổng Giám đốc

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	
Ông Ngô Minh Hiển	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Thiện	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đinh Việt Triều	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Cảnh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/04/2021

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong năm và tại ngày lập báo cáo này của Công ty là ông Ngô Minh Hiển, Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN NĂM CĂN

Địa chỉ: Khu vực 1, Khóm 3, Thị trấn Năm Căn, Huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

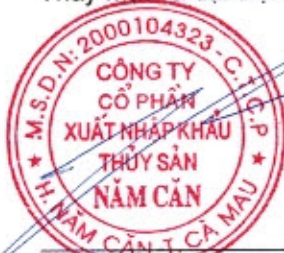
KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM (Trụ sở chính: Số 142 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam; Điện thoại: (84) 0236.363.3333; Fax: (84) 0236.363.3338; Website: www.ecovis.com/vietnam/audit).

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Ngô Minh Hiền
Tổng Giám đốc

Cà Mau, ngày 23 tháng 02 năm 2022

Số: 40/2022/BCKT-E.AFA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN NĂM CĂN

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 23/02/2022 từ trang 5 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã thuyết minh ở mục 4.8 Thuyết minh báo cáo tài chính, trong năm tài chính Công ty thay đổi thời gian khấu hao đối với một số tài sản cố định nhằm đảm bảo sự hợp lý hơn về thời gian sử dụng ước tính của các tài sản này. Việc thay đổi thời gian khấu hao đã làm chi phí khấu hao năm nay giảm đi 3.973.287.401 VND so với việc áp dụng thời gian khấu hao như năm trước. Ý kiến của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.



Phạm Quang Trung
Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1334-2021-240-1

Kim Văn Việt
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1486-2021-240-1

Công ty TNHH Kiểm toán – Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM
Đà Nẵng, ngày 23 tháng 02 năm 2022

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		128.320.836.844	107.393.406.228
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	10.676.028.370	13.104.191.226
1. Tiền	111		10.676.028.370	13.104.191.226
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21.875.058.839	21.756.634.923
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	21.682.457.656	21.040.530.502
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	100.000.000	446.900.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	331.976.183	508.579.421
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(239.375.000)	(239.375.000)
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	94.131.962.967	70.627.731.315
1. Hàng tồn kho	141		94.131.962.967	71.450.110.086
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(822.378.771)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.637.786.668	1.904.848.764
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	-	291.417.286
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.637.786.668	1.613.431.478
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		58.369.617.839	65.344.664.836
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	17.820.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	4.4	-	17.820.000
II. Tài sản cố định	220		55.210.699.399	60.688.628.359
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	50.421.887.089	55.775.050.957
Nguyên giá	222		149.227.654.718	150.122.540.789
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(98.805.767.629)	(94.347.489.832)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	4.788.812.310	4.913.577.402
Nguyên giá	228		6.598.139.534	6.598.139.534
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.809.327.224)	(1.684.562.132)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	1.850.571.096
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.10	-	1.850.571.096
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.158.918.440	2.787.645.381
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	3.158.918.440	2.787.645.381
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		186.690.454.683	172.738.071.064

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		106.353.760.768	89.599.240.246
I. Nợ ngắn hạn	310		96.340.025.468	74.385.504.946
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	6.354.174.350	3.117.412.429
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.12	228.380.000	416.720.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.13	133.939.528	207.009.631
4. Phải trả người lao động	314		3.848.727.784	5.371.111.294
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.14	1.200.212.934	3.949.995.994
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.15	821.594.610	994.124.711
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.16	82.039.024.646	57.828.405.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.713.971.616	2.500.725.887
II. Nợ dài hạn	330		10.013.735.300	15.213.735.300
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.16	10.013.735.300	15.213.735.300
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		80.336.693.915	83.138.830.818
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.17	80.336.693.915	83.138.830.818
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		442.257.000	442.257.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(49.000.000)	(49.000.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.975.142.400	14.975.142.400
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.968.294.515	17.770.431.418
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		13.470.021.837	15.741.567.546
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.498.272.678	2.028.863.872
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		186.690.454.683	172.738.071.064



Ngô Minh Hiền
Tổng Giám đốc

Cà Mau, ngày 23 tháng 02 năm 2022

Nguyễn Phước An
Kế toán trưởng

Lê Thành Đạt
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	704.367.241.849	535.611.863.987
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		704.367.241.849	535.611.863.987
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	661.076.621.726	496.084.377.029
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		43.290.620.123	39.527.486.958
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	4.123.929.104	2.218.022.465
7. Chi phí tài chính	22	5.4	5.594.379.166	6.390.814.454
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		4.312.527.097	5.354.133.606
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	28.219.754.034	21.010.340.911
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	12.880.795.056	12.784.926.194
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		719.620.971	1.559.427.864
11. Thu nhập khác	31	5.7	1.238.833.570	912.150.690
12. Chi phí khác	32	5.8	377.466.919	395.461.305
13. Lợi nhuận khác	40		861.366.651	516.689.385
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.580.987.622	2.076.117.249
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	82.714.944	47.253.377
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.498.272.678	2.028.863.872
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.17.5	300	345
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.17.6	300	345



Ngô Minh Hiền
Tổng Giám đốc

Cà Mau, ngày 23 tháng 02 năm 2022

Nguyễn Phước An
Kế toán trưởng

Lê Thành Đạt
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2021	Năm 2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.580.987.622	2.076.117.249
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		7.426.449.460	10.992.250.681
Các khoản dự phòng	03		(822.378.771)	(3.231.786.720)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		337.156.445	167.089.898
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(16.749.001)	35.035.531
Chi phí lãi vay	06		4.312.527.097	5.354.133.606
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		12.817.992.852	15.392.840.245
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(573.085.562)	(960.208.446)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(22.681.852.881)	32.316.457.434
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1.547.581.141)	(3.816.659.146)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		1.770.715.323	(2.889.041.726)
Tiền lãi vay đã trả	14		(4.296.524.775)	(5.391.845.886)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(47.253.377)	(386.197.196)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		14.400.000	16.500.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.105.483.852)	(481.342.792)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(15.648.673.413)	33.800.502.487
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(1.614.120.500)	(4.125.066.713)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		11.363.636	47.772.727
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.385.365	5.591.731
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.597.371.499)	(4.071.702.255)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	644.345.813.406	422.247.477.316
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(625.514.608.760)	(447.431.105.316)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		(3.966.153.600)	(7.414.975.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		14.865.051.046	(32.598.603.500)
LƯU CHUYỂN THUẬN TRONG NĂM	50		(2.380.993.866)	(2.869.803.268)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		13.104.191.226	15.993.122.184
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(47.168.990)	(19.127.690)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70		10.676.028.370	13.104.191.226



Ngô Minh Hiền
Tổng Giám đốc

Cà Mau, ngày 23 tháng 02 năm 2022

Nguyễn Phước An
Kế toán trưởng

Lê Thành Đạt
Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy phép số 531/GP-UB ngày 21 tháng 12 năm 1998 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Cà Mau cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 059565 ngày 21 tháng 12 năm 1998 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau và Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 16 số 2000104323 ngày ngày 15 tháng 01 năm 2016, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 50.000.000.000 VND.

Ngày 03 tháng 09 năm 2014, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Ngày 11 tháng 11 năm 2014, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số Khu vực 1, Khóm 3, Thị trấn Năm Căn, Huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 316 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 374).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và Dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu hàng thủy sản;
- Nhập khẩu tôm nguyên liệu, tôm đông lạnh và các mặt hàng thủy sản khác để sản xuất xuất khẩu;
- Kinh doanh phế phẩm, phế liệu và vật tư thủy sản;
- Sản xuất, kinh doanh nước uống đóng chai;
- Kinh doanh vật tư, máy móc, phương tiện, thiết bị, vật liệu xây dựng;
- Nhập khẩu vật tư, máy móc, phương tiện, thiết bị, hàng hóa phục vụ cho sản xuất và tiêu dùng;
- Kinh doanh hàng tiêu dùng, vải sợi, hàng mỹ phẩm và đồ gia dụng;
- Nhập khẩu cây, con giống, nguyên vật liệu, các loại chế phẩm sinh học, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), các loại thức ăn phục vụ cho nuôi trồng, chế biến thủy sản;
- Kinh doanh máy móc điều hòa nhiệt độ, máy đông lạnh, hàng điện tử và điện gia dụng;
- Kinh doanh xe và phụ tùng xe chuyên dùng, ô tô, xe máy các loại.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Năm 2021, đại dịch COVID-19 vẫn diễn biến phức tạp và ảnh hưởng tới toàn bộ nền kinh tế Việt Nam nói chung và kết quả kinh doanh của Công ty nói riêng. Mặc dù doanh thu trong năm 2021 không có sự sụt giảm đáng kể so với trước khi đại dịch COVID-19 xảy ra nhưng các chi phí liên quan hoạt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

động xuất khẩu tăng cao, dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh năm 2021 của Công ty sụt giảm nhiều so với các năm trước.

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3.4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với các quy định hiện hành. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**3.6. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm	5 – 25 năm
▪ Máy móc, thiết bị	3 – 12 năm	3 – 15 năm
▪ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 10 năm	5 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10 năm	3 – 10 năm

3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế là giá trị Quyền sử dụng đất tại Khóm 3, Thị trấn Năm Căn, Huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam.

Quyền sử dụng đất không thời hạn thì không trích khấu hao.

Quyền sử dụng đất có thời hạn thì trích khấu hao theo thời gian được cấp quyền sử dụng.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí này sẽ được chuyển sang là nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính nếu chưa có quyết toán được phê duyệt khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.10. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.11. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả của Công ty chủ yếu là chi phí hoa hồng, tư vấn; chi phí thực hiện dự án (được xác định dựa trên hồ sơ quyết toán về sau) và chi phí lãi vay phải trả (được xác định bằng cách nhân lãi suất đi vay với gốc vay và số ngày chưa trả lãi vay).

3.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.14. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

3.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay và các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí lương, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác.

3.18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

- Đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất xuất khẩu thủy sản: Miễn thuế.

Căn cứ theo Công văn số 530/CT-TT-HTNNT ngày 21/05/2015 của Cục thuế tỉnh Cà Mau gửi Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn, căn cứ theo Khoản 1 Điều 4 Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 thì thu nhập từ hoạt động sản xuất xuất khẩu thủy sản tại Công ty được miễn thuế do thu nhập từ hoạt động chế biến thủy sản thực hiện trên địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đáp ứng đủ hai điều kiện: tỷ lệ giá trị nguyên vật liệu là thủy sản trên chi phí sản xuất kinh doanh hàng hóa, sản phẩm từ 30% trở lên và sản phẩm, hàng hóa từ chế biến thủy sản không thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt.

- Đối với thu nhập từ hoạt động khác: Áp dụng mức thuế suất 20%.

Thuế giá trị gia tăng

- Áp dụng mức thuế suất 0% đối với hoạt động xuất khẩu;
- Áp dụng mức thuế suất 5% hoặc không phải kê khai tính nộp thuế GTGT đối với hoạt động bán hải sản trong nước chỉ qua sơ chế;
- Áp dụng mức thuế suất 10% đối với các hoạt động mua bán trong nước khác.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**3.21. Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.22. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
Tiền mặt tại quỹ (VND)		337.463.457		455.764.629
Tiền gửi ngân hàng		10.338.564.913		12.648.426.597
+ VND		4.518.388.260		1.752.109.848
+ USD	256,981.13 #	5.820.176.653	473,282.17 #	10.896.316.749
Cộng		10.676.028.370		13.104.191.226

4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2021		Tại ngày 01/01/2021	
		VND		VND
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần		-		240.600.000
CONCEPT COOL VERTRIEBSGESELLSCHAFT MBH		7.636.472.000		1.507.410.400
G. BIANCHI AG		5.681.508.000		-
MORUBEL NV		4.839.164.160		-
ESCAL SA		-		3.819.018.720
FOLLOW FOOD GMBH		-		3.638.191.667
MATSUDA		-		2.393.336.500
TRUONGVINH AG		-		5.306.342.600
Các đối tượng khác		3.525.313.496		4.135.630.615
Cộng		21.682.457.656		21.040.530.502
Trong đó Phải thu Bên liên quan - Xem thêm mục 8		-		240.600.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Kiến trúc Xây dựng Bách Việt	80.000.000	80.000.000
Công ty TNHH Anh Phát	-	334.400.000
Công ty TNHH MTV Đầu tư-Tài nguyên-Môi trường Cửu Long	20.000.000	-
Các đối tượng khác	-	32.500.000
Cộng	100.000.000	446.900.000

4.4. Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2021 VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Kỳ quỹ, kỳ cước	24.367.416	-	15.567.416	-
BHXH, BHYT, BHTN	109.138.767	-	114.231.893	-
Tạm ứng	7.350.000	-	227.257.227	-
Các khoản phải thu khác	191.120.000	70.000.000	151.522.885	70.000.000
Cộng	331.976.183	70.000.000	508.579.421	70.000.000
Dài hạn:				
Kỳ quỹ, kỳ cước	-	-	17.820.000	-
Cộng	-	-	17.820.000	-

4.5. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2021 VND			Tại ngày 01/01/2021 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Trần Hoàng Chen	159.375.000	-	Trên 3 năm	159.375.000	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Kiến trúc Xây dựng Bách Việt	80.000.000	-	Trên 3 năm	80.000.000	-	Trên 3 năm
Cộng	239.375.000	-		239.375.000	-	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.579.864.549	-	710.001.620	-
Công cụ, dụng cụ	2.797.182.684	-	2.407.856.043	-
Chi phí SX, KD dở dang	49.008.000	-	58.567.000	-
Thành phẩm	81.819.736.012	-	68.273.685.423	822.378.771
Hàng gửi bán	7.886.171.722	-	-	-
Cộng	94.131.962.967	-	71.450.110.086	822.378.771

Giá trị hàng tồn kho chậm luân chuyển đã trích lập dự phòng tại thời điểm cuối năm là 0 VND.

Giá trị hàng tồn kho cuối năm được dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay là 0 VND.

4.7. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Ngắn hạn:		
Chi phí sửa chữa	-	291.417.286
Cộng	-	291.417.286
Dài hạn:		
Chi phí sửa chữa	3.027.229.562	2.692.312.051
Chi phí bảo trì phần mềm	51.333.326	95.333.330
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	80.355.552	-
Cộng	3.158.918.440	2.787.645.381

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN NĂM CĂN

Địa chỉ: Khu vực 1, Khóm 3, Thị trấn Năm Căn, Huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P/ tiện vận tài, truyền dẫn VND	T/bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2021	54.712.329.659	91.573.146.146	3.449.070.000	387.994.984	150.122.540.789
Mua trong năm	-	1.131.475.000	-	-	1.131.475.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	817.045.500	-	-	817.045.500
Giảm do thanh lý	-	(2.789.394.571)	-	(54.012.000)	(2.843.406.571)
Tại ngày 31/12/2021	54.712.329.659	90.732.272.075	3.449.070.000	333.982.984	149.227.654.718
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2021	38.467.296.849	54.340.256.073	1.174.244.953	365.691.957	94.347.489.832
Khấu hao trong năm	2.431.774.343	4.495.199.986	352.407.012	22.303.027	7.301.684.368
Giảm do thanh lý	-	(2.789.394.571)	-	(54.012.000)	(2.843.406.571)
Tại ngày 31/12/2021	40.899.071.192	56.046.061.488	1.526.651.965	333.982.984	98.805.767.629
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2021	16.245.032.810	37.232.890.073	2.274.825.047	22.303.027	55.775.050.957
Tại ngày 31/12/2021	13.813.258.467	34.686.210.587	1.922.418.035	-	50.421.887.089

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 31/12/2021 là 31.153.171.762 VND.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 52.698.565.824 VND.

Trong năm Công ty đã thay đổi thời gian khấu hao của một số tài sản. Theo đó, chi phí khấu hao giảm đi 3.973.287.401 VND so với việc áp dụng thời gian khấu hao như năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2021	5.871.001.453	727.138.081	6.598.139.534
Mua trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2021	5.871.001.453	727.138.081	6.598.139.534
Khấu hao:			
Tại ngày 01/01/2021	1.003.324.051	681.238.081	1.684.562.132
Khấu hao trong năm	106.405.092	18.360.000	124.765.092
Tại ngày 31/12/2021	1.109.729.143	699.598.081	1.809.327.224
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2021	4.867.677.402	45.900.000	4.913.577.402
Tại ngày 31/12/2021	4.761.272.310	27.540.000	4.788.812.310

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 31/12/2021 là 3.254.275.507 VND.

Nguyên giá của TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 715.338.081 VND.

4.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Công trình sửa chữa trụ sở làm việc	-	1.850.571.096
Cộng	-	1.850.571.096

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
DNTN Thủy sản Hân Hân	-	-	30.972.850	30.972.850
DNTN Hồng Nhi	79.093.400	79.093.400	158.579.020	158.579.020
Công ty TNHH Một Thành viên Phúc Sung	951.291.440	951.291.440	100.916.270	100.916.270
Công ty TNHH TS Liên Hoa	100.468.120	100.468.120	244.163.840	244.163.840
Công ty TNHH Thủy sản Trung Hậu	2.848.888.240	2.848.888.240	319.966.670	319.966.670
Công ty TNHH SX & TM Duy Nhật	351.903.200	351.903.200	664.070.000	664.070.000
Các đối tượng khác	2.022.529.950	2.022.529.950	1.598.743.779	1.598.743.779
Cộng	6.354.174.350	6.354.174.350	3.117.412.429	3.117.412.429

4.12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
	VND	VND
WAI FUNG HOLDINGS LTD	226.380.000	-
Nguyễn Hữu Mạnh	2.000.000	2.000.000
Công ty TNHH Thủy sản Gió Mới	-	414.720.000
Cộng	228.380.000	416.720.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2021	Trong năm		Tại ngày
	VND	VND		01/01/2021
	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/ Khấu trừ	Phải nộp
Thuế GTGT hàng nội địa	-	170.232.760	170.232.760	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	82.714.944	82.714.944	47.253.377	47.253.377
Thuế thu nhập cá nhân	44.643.784	506.801.914	616.195.984	154.037.854
Thuế tài nguyên	6.580.800	80.783.200	79.920.800	5.718.400
Thuế nhà đất	-	143.195.278	143.195.278	-
Các loại thuế khác	-	269.392.196	269.392.196	-
Cộng	133.939.528	1.253.120.292	1.326.190.395	207.009.631

4.14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày
	VND	01/01/2021
		VND
Lãi vay phải trả	55.650.660	39.648.338
Chi phí tư vấn, hoa hồng	500.632.538	518.645.443
Chi phí dự án tôm sinh thái	580.293.372	3.232.158.849
Các khoản chi phí trích trước khác	63.636.364	159.543.364
Cộng	1.200.212.934	3.949.995.994

4.15. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày
	VND	01/01/2021
		VND
BHXH, BHYT, BHTN	368.263.288	493.975.615
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30.000.000	30.000.000
Phải trả cô tức	259.173.500	229.247.100
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	164.157.822	240.901.996
Cộng	821.594.610	994.124.711

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN NĂM CĂN

Địa chỉ: Khu vực 1, Khóm 3, Thị trấn Năm Căn, Huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.16. Vay và nợ thuê tài chính**

	Tại ngày 31/12/2021		Trong năm		Tại ngày 01/01/2021	
	Ngoại tệ	VND	Tăng	Giảm	Ngoại tệ	VND
		Số có khả năng trả nợ				Số có khả năng trả nợ
		Giá trị				Giá trị
Vay ngắn hạn (USD)	1.613.600 #	36.983.712.000	593.477.717.000	609.122.410.000	2.267.000 #	52.628.405.000
- NH TMCP Ngoại thương VN - CN Cà Mau	1.613.600 #	36.983.712.000	573.590.887.000	580.019.225.000	1.870.000 #	43.412.050.000
- NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Cà Mau	-	-	15.969.010.000	20.612.010.000	200.000 #	4.643.000.000
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Cà Mau	-	-	3.917.820.000	8.491.175.000	197.000 #	4.573.355.000
Vay ngắn hạn (VND)		39.855.312.646	51.056.191.406	11.200.878.760	-	-
- NH TMCP Ngoại thương VN - CN Cà Mau		39.855.312.646	51.056.191.406	11.200.878.760	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả		5.200.000.000	5.200.000.000	5.200.000.000		5.200.000.000
- NH TMCP Ngoại thương VN - CN Cà Mau		5.200.000.000	5.200.000.000	5.200.000.000		5.200.000.000
Cộng		82.039.024.646	649.733.908.406	625.523.288.760		57.828.405.000
Vay dài hạn (VND)		10.013.735.300	-	5.200.000.000		15.213.735.300
- NH TMCP Ngoại thương VN - CN Cà Mau		10.013.735.300	-	5.200.000.000		15.213.735.300
Cộng		10.013.735.300	-	5.200.000.000		15.213.735.300

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN NĂM CĂN

Địa chỉ: Khu vực 1, Khóm 3, Thị trấn Năm Căn, Huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Chi tiết các hợp đồng vay ngắn hạn như sau:

Đối tượng	Hợp đồng hạn mức	Hạn mức cho vay	Thời hạn cho vay	Lãi suất vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau	161-2020/HĐ-CMA-QLN ngày 29/12/2020 (Kèm Hợp đồng Cấp tín dụng số 160-2020/HĐ-CMA-QLN ngày 29/12/2020)	100 tỷ VND	12 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty	<ul style="list-style-type: none">- QSDĐ theo giấy chứng nhận số BI 521656 tại Ấp Chông Mỹ B, Xã Hàm Rồng, Huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau (theo HĐTC 406/2014/NHNT ngày 07/04/2014);- Tài sản gắn liền với đất theo GCN số AH 296757 tại Khóm 3, thị trấn Năm Căn, Huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau (theo HĐTC 1451/2015/NHNT ngày 29/12/2015;- MMTB theo HĐTC số 221/2011/NHNT ngày 05/08/2011;- MMTB chế biến thủy sản theo HĐTC số 52-2017/HĐTC-CMA-KHDN ngày 26/04/2017;- MMTB lạnh băng chuyển IQF 500kg/h theo HĐTC số 57-2019/HĐ-CMA-QLN ngày 30/05/2019;-Tài sản gắn liền với đất theo GCN số CN 992588 tại Khóm 3, thị trấn Năm Căn, Huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau (theo HĐTC số 58-2019/HĐ-CMA-QLN ngày 30/05/2019);- MMTB theo HĐTC số 179-2019/HĐTC-CMA-KH ngày 12/11/2019.

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN NĂM CĂN

Địa chỉ: Khu vực 1, Khóm 3, Thị trấn Năm Căn, Huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn như sau:

Đối tượng	Hợp đồng hạn mức	Hạn mức cho vay	Thời hạn cho vay	Lãi suất vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau	54/2017/HĐTD-CMA-KHDN ngày 26/04/2017 và HĐ sửa đổi số 54-2019/HĐ-CMA-QLN ngày 18/06/2019	20 tỷ VND	84 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan để việc đầu tư thực hiện dự án Cải tạo nâng cấp phân xưởng 01 và thay thế đổi mới thiết bị công nghệ nhà máy chế biến thủy sản xuất nhập khẩu Năm Căn	<ul style="list-style-type: none"> - Một phần máy móc thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh; - Nhà khách công ty tại khu vực 1, Khóm 3, Thị trấn Năm Căn, Huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau, rộng 987,2 m².
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau	120/2019/HĐ-CMA-QLN ngày 12/11/2019	13 tỷ VND	72 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	Thanh toán chi phí hợp pháp, hợp lệ để đầu tư máy móc thiết bị phục vụ sản xuất của Công ty	<ul style="list-style-type: none"> - QSDĐ theo giấy chứng nhận số BI 521656 tại Ấp Chông Mỹ B, Xã Hàm Rồng, Huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau (theo HĐTC 406/2014/NHNT ngày 07/04/2014); - Tài sản gắn liền với đất theo GCN số AH 296757 tại Khóm 3, thị trấn Năm Căn, Huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau (theo HĐTC 1451/2015/NHNT ngày 29/12/2015); - MMTB theo HĐTC số 221/2011/NHNT ngày 05/08/2011; - MMTB chế biến thủy sản theo HĐTC số 52-2017/HĐTC-CMA-KHDN ngày 26/04/2017; - MMTB lạnh băng chuyên IQF 500kg/h theo HĐTC số 57-2019/HĐ-CMA-QLN ngày 30/05/2019; -Tài sản gắn liền với đất theo GCN số CN 992588 tại Khóm 3, thị trấn Năm Căn, Huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau (theo HĐTC số 58-2019/HĐ-CMA-QLN ngày 30/05/2019); - Tài sản là MMTB hình thành trong tương lai.

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN NĂM CĂN

Địa chỉ: Khu vực 1, Khóm 3, Thị trấn Năm Căn, Huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.17. Vốn chủ sở hữu****4.17.1. Bảng biến động vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2020	50.000.000.000	442.257.000	(49.000.000)	14.975.142.400	24.743.157.830	90.111.557.230
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	2.028.863.872	2.028.863.872
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.371.763.895)	(1.371.763.895)
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	(7.492.650.000)	(7.492.650.000)
Trích thưởng HĐQT, BKS	-	-	-	-	(137.176.389)	(137.176.389)
Tại ngày 01/01/2021	50.000.000.000	442.257.000	(49.000.000)	14.975.142.400	17.770.431.418	83.138.830.818
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	1.498.272.678	1.498.272.678
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	(304.329.581)	(304.329.581)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(3.996.080.000)	(3.996.080.000)
Tại ngày 31/12/2021	50.000.000.000	442.257.000	(49.000.000)	14.975.142.400	14.968.294.515	80.336.693.915

(*) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2020 theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/2021/NQ.TSNC-ĐHĐCĐ ngày 21/05/2021.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.17.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam	25.392.170.000	25.392.170.000
Công ty Cổ phần Camimex Group	5.285.000.000	5.285.000.000
Cổ đông khác	19.273.830.000	19.273.830.000
Cổ phiếu quỹ	49.000.000	49.000.000
Cộng	<u>50.000.000.000</u>	<u>50.000.000.000</u>

4.17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	<u>50.000.000.000</u>	<u>50.000.000.000</u>

4.17.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2021 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	4.900	4.900
- Cổ phiếu phổ thông	4.900	4.900
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.995.100	4.995.100
- Cổ phiếu phổ thông	4.995.100	4.995.100
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.17.5.Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi sau thuế của cổ đông Công ty	1.498.272.678	2.028.863.872
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	304.329.581
Lãi phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.498.272.678	1.724.534.291
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	4.995.100	4.995.100
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	300	345

4.17.6.Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi sau thuế của cổ đông Công ty	1.498.272.678	2.028.863.872
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	304.329.581
Lãi phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.498.272.678	1.724.534.291
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	4.995.100	4.995.100
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	4.995.100	4.995.100
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	300	345

Lãi cơ bản/ lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2020 được tính lại trừ Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích theo nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/2021/NQ.TSNC-ĐHĐCĐ ngày 21/05/2021. Lãi cơ bản/ lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2021 được tính dựa trên toàn bộ lợi nhuận sau thuế chưa trừ Quỹ khen thưởng phúc lợi (do Điều lệ và Nghị quyết chưa quy định tỷ lệ trích lập).

4.17.7. Cổ tức

Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/2021/NQ.TSNC-ĐHĐCĐ ngày 21/05/2021 đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2020 bằng tiền với tỷ lệ 8%/vốn điều lệ (tương đương: 3.996.080.000 VND).

4.18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
Ngoại tệ các loại:		
+ Tiền gửi ngân hàng (USD)	256.981,13	473.282,17

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	704.367.241.849	535.611.863.987
- Doanh thu bán thành phẩm	704.367.241.849	535.611.863.987
Cộng	704.367.241.849	535.611.863.987
<i>Trong đó, Doanh thu với bên liên quan - xem thêm mục 8</i>	<i>29.670.770.000</i>	<i>16.008.599.000</i>

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	661.899.000.497	499.316.163.749
Hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK	(822.378.771)	(3.231.786.720)
Cộng	661.076.621.726	496.084.377.029

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.385.365	5.591.731
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	4.118.543.739	2.212.430.734
Cộng	4.123.929.104	2.218.022.465

5.4. Chi phí tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí lãi vay	4.312.527.097	5.354.133.606
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	944.695.624	869.590.950
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm	337.156.445	167.089.898
Cộng	5.594.379.166	6.390.814.454

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.5. Chi phí bán hàng

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nhân viên	1.818.114.554	1.832.076.281
Chi phí nguyên vật liệu	324.883.767	289.323.762
Chi phí công cụ, dụng cụ	41.287.668	80.145.101
Chi phí khấu hao tài sản cố định	430.106.612	444.737.700
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.626.210.456	13.093.635.537
Chi phí khác	4.979.150.977	5.270.422.530
Cộng	<u>28.219.754.034</u>	<u>21.010.340.911</u>

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nhân viên	5.371.668.278	5.192.195.913
Chi phí vật liệu quản lý	3.166.924.438	3.302.479.528
Chi phí công cụ văn phòng	163.253.047	276.654.413
Chi phí khấu hao tài sản cố định	916.172.083	868.849.131
Thuê, phí và lệ phí	153.910.278	161.682.441
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.033.978.750	1.118.749.001
Chi phí khác	2.206.888.182	2.707.438.812
Hoàn nhập Dự phòng tiền lương	(132.000.000)	(843.123.045)
Cộng	<u>12.880.795.056</u>	<u>12.784.926.194</u>

5.7. Thu nhập khác

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	11.363.636	-
Thu cho thuê	130.881.817	150.236.399
Thu tiền điện, phí vệ sinh	54.164.244	80.173.418
Thu khoán ruộng tôm	136.363.636	90.909.091
Thu bán phế liệu	94.808.000	73.911.635
Xử lý thừa kiểm kê	665.887.389	507.375.829
Thu nhập khác	145.364.848	9.544.318
Cộng	<u>1.238.833.570</u>	<u>912.150.690</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.8. Chi phí khác

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lỗ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	40.627.262
Thuế bị phạt, bị truy thu	615.904	10.415.114
Chi phí khấu hao đất không sử dụng	87.755.748	87.755.748
Xử lý thiếu kiểm kê	289.095.267	256.663.181
Cộng	377.466.919	395.461.305

5.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	622.448.269.985	408.761.579.797
Chi phí nhân công	37.981.858.928	37.311.748.380
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.338.693.712	10.904.494.933
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.647.330.746	37.661.574.273
Chi phí khác bằng tiền	17.251.887.805	7.010.155.536
Cộng	716.668.041.176	501.649.552.919

5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế	1.580.987.622	2.076.117.249
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh	1.167.412.900	1.839.850.364
- Thu nhập từ hoạt động khác	413.574.722	236.266.885
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	2.979.101.395	5.123.209.652
- Lương HĐQT	520.583.333	437.800.000
- Phạt hành chính	615.904	10.415.114
- Chi phí không được trừ	525.615.695	703.774.237
- Chi phí trích trước	1.200.212.934	3.949.995.994
- Lỗ chênh lệch đánh giá tỷ giá cuối năm	160.895.446	21.224.307
- Chi phí lãi vay vượt mức 30% EBITDA	571.178.083	-
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	3.971.220.301	1.221.109.758
- Chi phí trích trước năm trước	3.949.995.994	1.212.571.677
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước	21.224.307	8.538.081
Tổng thu nhập tính thuế	588.868.716	5.978.217.143
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh (miễn thuế)	175.293.994	5.741.950.258
- Thu nhập từ hoạt động khác (chịu thuế)	413.574.722	236.266.885
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	82.714.944	47.253.377

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	644.345.813.406	422.247.477.316
Cộng	644.345.813.406	422.247.477.316

6.2. Số tiền thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tiền chi trả gốc vay theo kế ước thông thường	625.514.608.760	447.431.105.316
Cộng	625.514.608.760	447.431.105.316

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

- Theo lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, xuất khẩu thủy sản. Ngoài ra còn có sản xuất nước đóng chai và các hoạt động dịch vụ khác (tỷ trọng doanh thu các hoạt động này trên tổng doanh thu là rất nhỏ). Năm 2021, doanh thu hoạt động sản xuất, xuất khẩu thủy sản chiếm 99,99% tổng doanh thu.
- Theo khu vực địa lý: Hoạt động của Công ty bao gồm xuất khẩu nước ngoài và bán nội địa. Chi tiết Doanh thu theo từng khu vực địa lý như sau:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Trong nước	55.459.204.639	47.482.977.046
Nước ngoài	648.908.037.210	488.128.886.941
Cộng	704.367.241.849	535.611.863.987

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty Cổ phần
 Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội
 Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Thành viên quản lý chủ chốt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Phải thu:		
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	240.600.000
Cộng - Xem thêm mục 4.2	-	240.600.000

Trong năm, Công ty đã có giao dịch trọng yếu với bên liên quan như sau:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Trả cô tức		
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	2.031.373.600	3.808.825.500
Bán hàng - Xem thêm thuyết minh số 5.1	29.670.770.000	16.008.599.000
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	22.420.200.000	752.400.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội	7.250.570.000	15.256.199.000

Thù lao của Hội đồng quản trị, Thu nhập của các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

Thu nhập Hội đồng quản trị:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Ông Mai Xuân Phong	125.400.000	125.020.000
Ông Nguyễn Hoài Thanh	44.000.000	105.280.000
Bà Đỗ Thị Việt Hoa	88.000.000	87.720.000
Ông Nguyễn Đức Lộc	61.600.000	-
Ông Ngô Minh Hiến	88.000.000	87.720.000
Ông Trần Thiện	36.666.667	87.720.000
Ông Lê Vĩnh Hòa	51.333.333	-
Cộng	495.000.000	493.460.000

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Ông Ngô Minh Hiến	492.796.731	632.863.013
Ông Trần Thiện	342.246.346	409.713.071
Ông Đinh Việt Triều	340.989.231	410.970.186
Ông Nguyễn Văn Cảnh	291.512.412	-
Cộng	1.467.544.720	1.453.546.270

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**9. THÙ LAO BAN KIỂM SOÁT**


	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Ông Lê Vĩnh Hòa	30.250.000	72.380.000
Ông Trần Hữu Hoàng	42.350.000	-
Ông Thái Bá Nam	46.200.000	46.160.000
Ông Nguyễn Văn Cảnh	19.250.000	46.160.000
Bà Phạm Thị Thúy Hằng	26.950.000	-
Cộng	165.000.000	164.700.000


10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Ngô Minh Hiền
Tổng Giám đốc
Cà Mau, ngày 23 tháng 02 năm 2022


Nguyễn Phước An
Kế toán trưởng


Lê Thành Đạt
Người lập